
Công ty cổ phần xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		710.155.151.533	588.747.571.251
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		200.542.377.740	25.872.127.251
1. Tiền	111	V.01	199.342.377.740	8.855.634.100
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.200.000.000	17.016.493.151
II. Các khoản đầu tư tài chính NH	120		16.000.000.000	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		366.508.025.177	518.747.169.891
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		220.250.647.475	219.503.519.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.891.403.324	32.971.142.366
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		89.031.975.681	31.318.045.757
6. Các khoản phải thu khác	136		83.293.016.995	269.808.480.915
7. DP phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(34.959.018.298)	(34.854.018.298)
IV. Hàng tồn kho	140		98.459.566.443	17.991.123.516
1. Hàng tồn kho	141	V.02	98.468.362.443	17.999.919.516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(8.796.000)	(8.796.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.645.182.173	26.137.150.593
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.815.893.990	1.758.664.863
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.816.642.070	24.300.924.016
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		12.646.113	77.561.714
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.801.523.929.846	2.817.114.265.963
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		501.118.462.400	255.239.980.500
6. Phải thu dài hạn khác	216		501.118.462.400	255.239.980.500
II. Tài sản cố định	220		2.664.881.369.433	2.009.984.935.290
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	2.486.017.862.193	1.827.579.797.831
- Nguyên giá	222		4.270.587.851.471	3.349.165.001.213
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.784.569.989.278)	(1.521.585.203.382)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	178.863.507.240	182.405.137.459
- Nguyên giá	228		221.818.442.843	221.818.442.843
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(42.954.935.603)	(39.413.305.384)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		371.344.592.524	316.876.827.505
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		371.344.592.524	316.876.827.505
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.224.665.294	732.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.667.000.000	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		732.000.000	732.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(174.334.706)	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		258.954.840.195	234.280.522.668
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	30.578.769.899	21.751.705.778
5. Lợi thế thương mại	269		228.376.070.296	212.528.816.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.511.679.081.379	3.405.861.837.214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4/2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.777.340.875.180	1.781.927.430.732
I. Nợ ngắn hạn	310		919.956.052.550	608.873.545.746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		85.637.764.068	46.000.815.116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		525.368.634	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06	26.659.355.962	37.300.741.955
4. Phải trả người lao động	314		6.783.287.119	5.401.762.754
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.07	24.199.667.986	20.502.008.230
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		35.808.240.139	22.453.979.071
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		729.131.990.229	473.024.559.226
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	1.334.954.636
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.210.378.413	2.854.724.758
II. Nợ dài hạn	330		1.857.384.822.630	1.173.053.884.986
7. Phải trả dài hạn khác	337		74.361.512.590	90.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08	1.783.023.310.040	1.172.963.884.986
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.734.338.206.199	1.623.934.406.482
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.09	1.734.338.206.199	1.623.934.406.482
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		406.967.473.649	29.589.351.149
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.258.537.955	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		201.972.980.247	483.052.960.648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		103.202.915.896	74.444.829.261
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98.770.064.351	408.608.131.387
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		277.302.459.200	267.455.339.537
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.511.679.081.379	3.405.861.837.214

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.10	363.736.921.223	331.822.410.958	771.338.569.622	989.523.164.680
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		363.736.921.223	331.822.410.958	771.338.569.622	989.523.164.680
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	179.057.264.348	91.207.121.823	366.656.950.253	292.844.512.242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		184.679.656.875	240.615.289.135	404.681.619.369	696.678.652.438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12	(853.673.115)	960.708.174	9.830.276.601	3.324.654.862
7. Chi phí tài chính	22	VI.13	73.312.018.603	42.335.385.103	191.714.074.885	168.550.677.610
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.345.895.136	40.703.401.360	187.289.132.339	164.695.479.577
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		608.907.587	82.670.000	608.907.587	98.966.720
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		30.857.399.859	16.411.620.669	76.836.112.800	58.556.458.978
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79.047.657.711	182.746.321.537	145.352.800.698	472.797.203.992
12. Thu nhập khác	31		1.305.152.960	1.745.046.311	2.222.241.961	2.386.848.373
13. Chi phí khác	32		(752.506.906)	(292.966.632)	6.000.356.155	89.291.238
14. Lợi nhuận khác	40		2.057.659.866	2.038.012.943	(3.778.114.194)	2.297.557.135
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81.105.317.577	184.784.334.480	141.574.686.504	475.094.761.127
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.142.516.158	13.483.769.087	16.082.080.504	27.166.586.161
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		74.962.801.419	171.300.565.393	125.492.606.000	447.928.174.966

19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	67.144.649.003	163.199.138.948	112.519.160.890	408.748.718.206
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	7.818.152.416	8.101.426.445	12.973.445.110	39.179.456.760
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70				

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	141.574.686.504	475.094.761.127
Điều chỉnh cho các khoản		-	
Khấu hao TSCĐ	02	218.043.715.784	193.820.591.975
Các khoản dự phòng	03	(1.055.619.930)	(733.748.511)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	352.060.975	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.322.406.630)	(3.349.183.024)
Chi phí lãi vay	06	187.289.132.339	168.442.012.269
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD	08	536.881.569.042	833.274.433.836
Tăng giảm các khoản phải thu	09	608.649.557.594	(219.350.348.894)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(21.661.980.240)	1.380.209.889
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	24.187.410.227	(25.508.859.926)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(4.486.314.798)	9.197.444.116
Tiền lãi vay đã trả	14	(184.207.630.553)	(178.267.008.244)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(23.187.410.227)	(12.473.643.593)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	34.993.784.890	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(14.831.106.448)	(5.569.598.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	956.337.879.487	402.682.629.140
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(104.680.062.207)	(135.971.644.173)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	587.710.438	419.590.909
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(69.070.199.558)	(26.048.748.549)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.450.000.000	2.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	(1.095.000.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.583.132.770	2.855.139.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.254.129.418.557)	(155.945.662.293)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.510.931.915.050	659.208.691.467
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.012.355.045.491)	(919.298.880.057)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.115.080.000)	(9.224.941.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>472.461.789.559</i>	<i>(269.315.129.790)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	174.670.250.489	(22.578.162.943)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>25.872.127.251</i>	<i>48.450.290.194</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>200.542.377.740</i>	<i>25.872.127.251</i>

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 15 ngày 16/05/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (sau đây gọi tắt là 'Công ty' hay 'Công ty mẹ') là công ty cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất và kinh doanh điện năng

3. Cấu trúc Tập đoàn :

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 08 công ty con và 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	Tầng 2, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	51%
Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba	Số 30 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăklo4	Thôn 1, Xã Ngok Tem, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty TNHH Thủy điện Đăkrobaye	Thôn Măng Đen, Thị trấn Măng Đen, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kom Tum, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%
Công ty CP Thủy điện Nậm La	Số 144, Đường Trường Trinh, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Sản xuất kinh doanh điện năng	82,765%
Công ty CP Cơ điện VCP	Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, Đống Đa, TP Hà Nội	Sửa chữa máy móc, thiết bị ...	99,5%
Nhà máy thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty CP Xây dựng và năng lượng VCP tại Thanh Hóa	Tầng 1, khu QLĐH các công trình Thủy điện, thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất kinh doanh điện năng	100%

Công ty TNHH Môi trường Ngôi
Sao Xanh

Thôn Đồng Sài, Xã Phù Lãng, Thị
xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh

Xử lý chất thải 99,5%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng

phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm
- Cây lâu năm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%. Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

1 Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	2.857.238.375	2.913.447.026
- Tiền gửi ngân hàng	196.485.139.365	5.942.187.074
Cộng	199.342.377.740	8.855.634.100
2 Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	29.952.587.827	2.586.717.684
- Công cụ dụng cụ	180.542.797	14.524.569.274
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	843.816.430	859.312.558
- Hàng hóa	67.491.415.389	29.320.000
Cộng	98.468.362.443	17.999.919.516

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	1.796.232.433.725	1.328.031.079.176	135.440.208.117	2.798.458.688	86.632.821.507	30.000.000	3.349.165.001.213
- Mua trong năm	47.210.000	163.500.000	18.638.530.089	39.843.636	2.556.315.000		21.445.398.725
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.222.706.214						8.222.706.214
- Tăng do hợp nhất	427.994.133.090	387.322.373.479	73.637.519.471		7.447.217.898		896.401.243.938
- Thanh lý, nhượng bán			(4.646.498.619)				(4.646.498.619)
Số dư cuối kỳ	2.232.496.483.029	1.715.516.952.655	223.069.759.058	2.838.302.324	96.636.354.405	30.000.000	4.270.587.851.471
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	642.462.879.522	765.991.424.864	77.696.581.387	2.483.845.515	32.920.472.094	30.000.000	1.521.585.203.382
- Khấu hao trong năm	69.910.967.774	90.474.060.186	17.962.359.049	125.953.115	3.756.109.373		182.229.449.498
- Tăng do hợp nhất	33.026.044.477	30.467.232.105	19.091.506.629		1.721.471.397		84.306.254.608
- Thanh lý, nhượng bán			(3.550.918.210)				(3.550.918.210)
Số dư cuối kỳ	745.399.891.774	886.932.717.155	111.199.528.855	2.609.798.630	38.398.052.864	30.000.000	1.784.569.989.278
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu kỳ	1.153.769.554.203	562.039.654.312	57.743.626.730	314.613.173	53.712.349.413	0	1.827.579.797.831
- Tại ngày cuối kỳ	1.487.096.591.255	828.584.235.500	111.870.230.203	228.503.694	58.238.301.541	0	2.486.017.862.193

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	221.818.442.843	221.818.442.843	
- Tăng trong kỳ	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	221.818.442.843	221.818.442.843	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	39.413.305.384	39.413.305.384	
- Khấu hao trong kỳ	3.541.630.219	3.541.630.219	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	42.954.935.603	42.954.935.603	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ	182.405.137.459	182.405.137.459	
- Tại ngày cuối kỳ	178.863.507.240	178.863.507.240	
5 Chi phí trả trước dài hạn		Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng		0	1.618.388.580
- Chi phí công cụ dụng cụ		8.185.906.390	4.483.960.613
- Chi phí khác		17.779.611.125	10.925.386.144
- Chi phí bồi thường GPMD, thuê đất		4.613.252.384	4.723.970.441
Cộng		30.578.769.899	21.751.705.778
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT		3.807.064.825	7.971.860.667
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		13.806.516.501	20.911.846.224
- Thuế thu nhập cá nhân		1.447.163.163	1.491.061.030
- Thuế tài nguyên		4.982.650.973	5.498.451.536
- Thuế, phí khác		2.615.960.500	1.427.522.498
- Phí môi trường rừng		0	0
Cộng		26.659.355.962	37.300.741.955
7 Chi phí phải trả		Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả		22.441.114.852	19.324.807.995
- Chi phí khác		1.758.553.134	1.177.200.235
Cộng		24.199.667.986	20.502.008.230
8 Vay và nợ dài hạn		Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn		1.651.679.620.768	500.900.656.957
- Trái phiếu phát hành		131.343.689.272	672.063.228.029
Cộng		1.783.023.310.040	1.172.963.884.986

9 **Vốn chủ sở hữu**

9.1 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ	752.398.790.000	5.940.175.148	29.589.351.149	-	163.642.785.421	238.549.579.705	1.190.120.681.423
- Tăng vốn trong năm	85.497.790.000						85.497.790.000
- Tăng khác					5.245.289	(5.837.069)	(591.780)
- Lãi trong kỳ trước					408.486.286.022	39.193.146.591	447.679.432.613
- Chia cổ tức					(88.161.790.000)		(88.161.790.000)
- Giảm khác					(919.566.084)	(10.281.549.690)	(11.201.115.774)
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	837.896.580.000	5.940.175.148	29.589.351.149	0	483.052.960.648	267.455.339.537	1.623.934.406.482
- Lãi trong kỳ này					112.519.160.890	12.973.445.110	125.492.606.000
- Điều chỉnh khác					1.430.915	(1.430.915)	0
- PP lợi nhuận của công ty con			17.378.122.500	4.258.537.955	(26.080.912.680)	(3.124.894.532)	(7.569.146.757)
- Trích lập các quỹ			360.000.000.000				360.000.000.000
- Chia cổ tức					(367.519.659.526)		(367.519.659.526)
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	5.940.175.148	406.967.473.649	4.258.537.955	201.972.980.247	277.302.459.200	1.734.338.206.199

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
10 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	219.276.018.582	325.767.044.602
- Doanh thu khác	144.460.902.641	6.055.366.356
Cộng	363.736.921.223	331.822.410.958
	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
11 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	77.756.228.264	87.509.822.613
- Giá vốn khác	101.301.036.084	3.697.299.210
Cộng	179.057.264.348	91.207.121.823
	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
12 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	(853.673.115)	960.708.174
Cộng	(853.673.115)	960.708.174
	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
13 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	70.345.895.136	41.594.313.673
- Chi phí tài chính khác	2.966.123.467	741.071.430
Cộng	73.312.018.603	42.335.385.103
	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
14 Thu nhập khác		
- Thanh lý tài sản cố định	-	393.055.444
- Thu nhập khác	1.305.152.960	1.351.990.867
Cộng	1.305.152.960	1.745.046.311

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN BÌNH

Tổng Giám đốc

PHẠM VĂN MINH

